



BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN QUE HÀN ĐIỆN VIỆT ĐỨC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05-29
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09-29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức tiền thân là Nhà máy Que hàn điện Việt Đức, được thành lập theo Quyết định số 316/QĐTCNSD ngày 26/05/1993 của Bộ Công nghiệp nặng và được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 166/2003/QĐ-BCN ngày 14/10/2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Xã Nhị Khê, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Bá Việt	Chủ tịch	
Ông Bùi Hồng Sơn	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2019
Ông Nguyễn Hữu Mái	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2019
Ông Nguyễn Quốc Thành	Ủy viên	
Ông Nguyễn Huy Tiến	Ủy viên	
Ông Ngô Duy Đông	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Bá Việt	Giám đốc
Ông Bùi Hồng Sơn	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Tiến	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Khán	Phó Giám đốc
Ông Hoàng Xuân Thành	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lê Mạnh Hùng	Trưởng ban
Ông Đặng Quốc Dũng	Thành viên
Bà Thái Thị Hồng Loan	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUE HÀN ĐIỆN VIỆT ĐỨC

Xã Nhị Khê, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Ngô Bá Việt
Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2019

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức được lập ngày 10 tháng 07 năm 2019, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019

T: (84)24 3824 1990 | F: (84)24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam A member of HLB International

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		82.292.213.240	85.934.801.535
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	7.527.853.495	6.561.816.736
111	1. Tiền		7.527.853.495	6.561.816.736
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		32.029.259.835	31.520.735.728
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	39.787.572.558	39.635.318.584
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		512.898.254	538.810.046
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	5	474.942.817	477.176.489
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(8.746.153.794)	(9.130.569.391)
140	IV. Hàng tồn kho	7	42.476.699.127	46.825.841.026
141	1. Hàng tồn kho		42.476.699.127	46.825.841.026
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		258.400.783	1.026.408.045
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		256.871.118	1.026.408.045
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	1.529.665	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		49.830.046.772	53.719.521.544
220	II. Tài sản cố định		46.023.915.945	49.828.739.117
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	46.023.915.945	49.828.739.117
222	- Nguyên giá		126.792.166.623	126.750.166.623
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(80.768.250.678)	(76.921.427.506)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	-	-
228	- Nguyên giá		267.135.000	267.135.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(267.135.000)	(267.135.000)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	8	250.000.000	250.000.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		250.000.000	250.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3.556.130.827	3.640.782.427
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	3.556.130.827	3.640.782.427
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		132.122.260.012	139.654.323.079

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		57.155.670.468	57.481.846.685
310	I. Nợ ngắn hạn		57.155.670.468	57.481.846.685
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	36.172.187.206	36.735.373.844
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		153.118.709	49.693.980
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	434.896.143	238.726.943
314	4. Phải trả người lao động		3.350.012.448	3.022.773.917
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	14	2.099.111.409	1.948.242.188
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	14.732.288.760	15.175.830.020
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		214.055.793	311.205.793
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		74.966.589.544	82.172.476.394
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	74.966.589.544	82.172.476.394
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		55.247.160.000	55.247.160.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		55.247.160.000	55.247.160.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		683.890.000	683.890.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		5.524.716.000	5.524.716.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		13.510.823.544	20.716.710.394
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		12.279.636.394	20.013.441.497
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		1.231.187.150	703.268.897
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		132.122.260.012	139.654.323.079

Handwritten signature

Handwritten signature



Ngô Thị Hương
Người lập

Hoàng Xuân Thành
Kế toán trưởng

Ngô Bá Việt
Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2019	2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	116.218.440.748	107.972.361.019
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	2.722.425.620	2.157.618.180
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		113.496.015.128	105.814.742.839
11	4. Giá vốn hàng bán	20	103.602.630.988	97.414.690.266
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.893.384.140	8.400.052.573
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.268.375	114.219.766
22	7. Chi phí tài chính	22	459.744.422	472.058.434
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		459.744.422	472.058.434
25	8. Chi phí bán hàng	23	3.651.047.428	4.290.693.330
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	4.169.529.058	4.039.822.752
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.615.331.607	(288.302.177)
31	11. Thu nhập khác		1.116.561	181.819
32	12. Chi phí khác	25	23.167.232	10.602.000
40	13. Lợi nhuận khác		(22.050.671)	(10.420.181)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.593.280.936	(298.722.358)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	362.093.786	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>1.231.187.150</u>	<u>(298.722.358)</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	223	(54)

Handwritten signature

Handwritten signature



Ngô Thị Hương
Người lập

Hoàng Xuân Thành
Kế toán trưởng

Ngô Bá Việt
Giám đốc

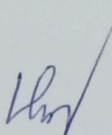
Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2019

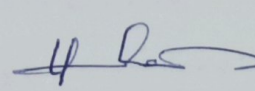
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

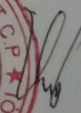
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2019	2018
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		124.733.608.659	108.548.061.125
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(100.617.227.618)	(95.773.571.287)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(9.637.291.000)	(8.511.563.840)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(459.744.422)	(472.058.434)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(375.842.593)	(55.188.372)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		685.032.217	716.800.026
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.638.667.874)	(4.131.378.307)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		9.689.867.369	321.100.911
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(42.000.000)	-
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	2.556.615.450
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.268.375	114.219.766
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(39.731.625)	2.670.835.216
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		16.732.388.760	22.139.929.686
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(17.175.930.020)	(19.052.125.261)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(8.240.557.725)	(13.757.335.275)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(8.684.098.985)	(10.669.530.850)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		966.036.759	(7.677.594.723)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		6.561.816.736	11.100.477.367
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	7.527.853.495	3.422.882.644


 Ngô Thị Hương
 Người lập


 Hoàng Xuân Thành
 Kế toán trưởng


 Ngô Bá Việt
 Giám đốc



Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức tiền thân là Nhà máy Que hàn điện Việt Đức, được thành lập theo Quyết định số 316/QĐTCNSD ngày 26/05/1993 của Bộ Công nghiệp nặng và được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 166/2003/QĐ-BCN ngày 14/10/2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Xã Nhị Khê, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 55.247.160.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 55.247.160.000 đồng; tương đương 5.524.716 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh vật liệu hàn (que hàn điện, dây hàn);
- Kinh doanh vật tư, nguyên liệu để sản xuất vật liệu hàn;
- Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Từ năm 2017, do thị trường công nghiệp đặc biệt là ô tô xe máy và đóng tàu không khởi sắc cho nên sản lượng sản xuất và tiêu thụ của Công ty không tăng trưởng được. Công ty chuyển hướng sang thị trường dân dụng để duy trì sản xuất và tập trung nâng cao quản trị sản xuất, quản trị nội bộ nhằm tiết giảm chi phí nâng cao năng suất lao động và hiệu quả công việc. Đồng thời 6 tháng đầu năm 2019 giá thép ổn định và có xu hướng giảm dẫn đến giá thành và giá vốn giảm. Tổng hợp các yếu tố lại dẫn đến hầu hết các chi phí từ giá vốn, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp đều giảm hơn so với cùng kỳ năm 2018 tính trên 1 đơn vị sản phẩm, chính vì vậy làm cho kết quả sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2019 doanh nghiệp có lãi.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Bảng sáng chế	03 - 05 năm

2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19 . Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với tất cả các hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

2.21 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất que hàn và dây hàn, chiếm hơn 90% trong toàn bộ hoạt động của Công ty. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Đồng thời, toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong kỳ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	1.153.878.855	598.189.086
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.373.974.640	5.963.627.650
	7.527.853.495	6.561.816.736

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Container Quốc tế CAS	3.406.598.850	(3.406.598.850)	3.406.598.850	(3.406.598.850)
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Công nghiệp Tàu thủy Bạch Đằng	1.343.019.727	(1.343.019.727)	1.343.019.727	(1.343.019.727)
Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Sông Chanh	1.092.299.223	(1.092.299.223)	1.092.299.223	(1.092.299.223)
Công ty TNHH Hà Bảo Sơn	3.520.327.497	-	4.149.449.717	-
Công ty TNHH MTV Phương Mai	2.613.674.368	-	2.836.937.168	-
Công ty TNHH Phát triển thương mại Phương Đông	4.272.805.200	-	-	-
Phải thu khách hàng khác	23.538.847.693	(2.904.235.994)	26.807.013.899	(3.288.651.591)
	39.787.572.558	(8.746.153.794)	39.635.318.584	(9.130.569.391)

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội	102.715.647	-	96.901.997	-
Tạm ứng	282.370.876	-	291.185.583	-
Phải thu khác	89.856.294	-	89.088.909	-
	474.942.817	-	477.176.489	-

6 . NỢ XẤU

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Container Quốc tế CAS	3.406.598.850	-	3.406.598.850	-
- Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Công nghiệp Tàu thủy Bạch Đằng	1.343.019.727	-	1.343.019.727	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Sông Chanh	1.092.299.223	-	1.092.299.223	-
- Các khoản khác	3.431.610.906	527.374.912	4.316.968.581	1.028.316.990
	9.273.528.706	527.374.912	10.158.886.381	1.028.316.990

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	34.397.663.146	-	33.713.263.933	-
Công cụ, dụng cụ	211.621.128	-	143.224.244	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.266.833.890	-	1.713.654.689	-
Thành phẩm	5.067.215.108	-	10.280.361.150	-
Hàng hoá	533.365.855	-	975.337.010	-
	42.476.699.127	-	46.825.841.026	-

8 . TÀI SẢN DỠ DANG DÀI HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	250.000.000	250.000.000
- Công nghệ sản xuất sơn	250.000.000	250.000.000
	250.000.000	250.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN QUE HÀN ĐIỆN VIỆT ĐỨC
Xã Nhị Khê, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	36.548.890.596	79.333.953.999	10.781.231.119	86.090.909	126.750.166.623
- Mua trong kỳ	-	42.000.000	-	-	42.000.000
Số dư cuối kỳ	36.548.890.596	79.375.953.999	10.781.231.119	86.090.909	126.792.166.623
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	19.282.249.305	49.362.708.014	8.205.409.584	71.060.603	76.921.427.506
- Khấu hao trong kỳ	792.077.100	2.724.880.200	322.350.672	7.515.200	3.846.823.172
Số dư cuối kỳ	20.074.326.405	52.087.588.214	8.527.760.256	78.575.803	80.768.250.678
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	17.266.641.291	29.971.245.985	2.575.821.535	15.030.306	49.828.739.117
Tại ngày cuối kỳ	16.474.564.191	27.288.365.785	2.253.470.863	7.515.106	46.023.915.945

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 16.244.542.209 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 32.853.443.082 đồng.

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là bằng sáng chế với nguyên giá tại ngày 30/06/2019 là 267.135.000 đồng, giá trị hao mòn lũy kế đến ngày 01/01/2019 là 267.135.000 đồng, khấu hao trong kỳ là 0 đồng.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, chi phí san lấp (*)	3.243.569.627	3.283.569.627
Chi phí chuyển giao công nghệ	312.561.200	357.212.800
	<u>3.556.130.827</u>	<u>3.640.782.427</u>

(*) Là các khoản chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng liên quan đến Dự án Nhà máy sản xuất dây hàn 6.000 tấn/năm tại tỉnh Hải Dương được phân bổ theo thời gian thuê đất là 50 năm.

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Thành An	4.357.252.182	4.357.252.182	-	-
Công ty TNHH Vạn Đạt	16.145.200.296	16.145.200.296	14.466.224.699	14.466.224.699
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Minh Hưng	-	-	9.995.201.018	9.995.201.018
Công ty Cổ phần khoáng sản Hoàn Kiếm	4.293.980.173	4.293.980.173	3.741.130.188	3.741.130.188
Công ty Cổ phần Hà Minh	4.269.665.992	4.269.665.992	-	-
Phải trả các đối tượng khác	7.106.088.563	7.106.088.563	8.532.817.939	8.532.817.939
	<u>36.172.187.206</u>	<u>36.172.187.206</u>	<u>36.735.373.844</u>	<u>36.735.373.844</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN QUE HÀN ĐIỆN VIỆT ĐỨC

Xã Nhị Khê, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		-		1.891.316.254		1.668.002.967		-		223.313.287	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-		225.331.663		362.093.786		375.842.593		-		211.582.856	
Thuế Thu nhập cá nhân	-		13.395.280		482.320.900		497.245.845		1.529.665		-	
Thuế Tài nguyên	-		-		5.017.600		5.017.600		-		-	
Thuế Nhà đất, tiền thuế đất	-		-		543.889.771		543.889.771		-		-	
Các loại thuế khác	-		-		3.000.000		3.000.000		-		-	
			238.726.943		3.287.638.311		3.092.998.776		1.529.665		434.896.143	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
- Kinh phí công đoàn	213.362.223		118.495.548	
- Bảo hiểm y tế	62.570.048		55.595.618	
- Bảo hiểm thất nghiệp	35.633.311		8.927.274	
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	119.764.515		73.248.240	
- Phải trả ông Ngô Bá Việt (*)	1.278.673.000		1.278.673.000	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	389.108.312		413.302.508	
	2.099.111.409		1.948.242.188	
	1.278.673.000		1.278.673.000	

Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31)

(*) Là khoản tiền vay mượn ông Ngô Bá Việt - Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Giám đốc Công ty để mua ô tô.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUÊ HÀN ĐIỆN VIỆT ĐỨC
Xã Nhị Khê, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

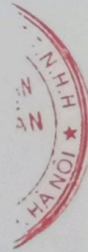
15 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	15.175.830.020	15.175.830.020	16.732.388.760	17.175.930.020	14.732.288.760	14.732.288.760
	15.175.830.020	15.175.830.020	16.732.388.760	17.175.930.020	14.732.288.760	14.732.288.760

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn tại ngày 30/06/2019:

Hợp đồng cho vay hạn mức số 2702/2019- HĐCVHM/NHCT320-VIWELCO ngày 27/02/2019 tại ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 25.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: Từ ngày 27/02/2019 đến hết ngày 27/02/2020;
- + Lãi suất cho vay: Quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản là Máy móc thiết bị trong hợp đồng thế chấp số 2803A/2019/HĐBĐ/NHCT320 - VIWELCO, số 2803B/2019/HĐBĐ/NHCT320 - VIWELCO và Nhà cửa vật kiến trúc trong hợp đồng thế chấp số 2803C/2019/HĐBĐ/NHCT320 - VIWELCO.



CÔNG TY CỔ PHẦN QUÊ HÂN ĐIỆN VIỆT ĐỨC
Xã Nhị Khê, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND	
Số dư đầu năm trước	55.247.160.000		683.890.000		5.099.000.000		34.400.947.497		95.430.997.497	
Lỗ trong kỳ trước	-		-		-		(298.722.358)		(298.722.358)	
Phân phối lợi nhuận	-		-		425.716.000		(14.387.506.000)		(13.961.790.000)	
Số dư cuối kỳ trước	55.247.160.000		683.890.000		5.524.716.000		19.714.719.139		81.170.485.139	
Số dư đầu năm nay	55.247.160.000		683.890.000		5.524.716.000		20.716.710.394		82.172.476.394	
Lãi trong kỳ này	-		-		-		1.231.187.150		1.231.187.150	
Phân phối lợi nhuận	-		-		-		(8.437.074.000)		(8.437.074.000)	
Số dư cuối kỳ này	55.247.160.000		683.890.000		5.524.716.000		13.510.823.544		74.966.589.544	

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/NQ-DHCD ngày 06 tháng 05 năm 2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	20.716.710.394
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	0,72%	150.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 15% vốn điều lệ)	40,00%	8.287.074.000
Lợi nhuận chưa phân phối	59,27%	12.279.636.394

21
IRAC
HÀ
3/HC

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Ông Ngô Bá Việt	17,75%	9.806.370.900	17,75%	9.806.370.900
Ông Đặng Quốc Dũng	6,06%	3.347.977.896	6,06%	3.347.977.896
Ông Nguyễn Huy Tiến	8,53%	4.712.582.748	8,53%	4.712.582.748
Các cổ đông khác	67,66%	37.380.228.456	67,66%	37.380.228.456
	100%	55.247.160.000	100%	55.247.160.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2019 VND	06 tháng đầu năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	55.247.160.000	55.247.160.000
- Vốn góp đầu kỳ	55.247.160.000	55.247.160.000
- Vốn góp cuối kỳ	55.247.160.000	55.247.160.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	73.248.240	106.884.640
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	8.287.074.000	13.811.790.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	8.287.074.000	13.811.790.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(8.240.557.725)	(13.757.335.275)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	(8.240.557.725)	(13.757.335.275)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	119.764.515	161.339.365

d) Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.524.716	5.524.716
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	5.524.716	5.524.716
- Cổ phiếu phổ thông	5.524.716	5.524.716
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.524.716	5.524.716
- Cổ phiếu phổ thông	5.524.716	5.524.716
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Quỹ đầu tư phát triển	5.524.716.000	5.524.716.000
	5.524.716.000	5.524.716.000

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất như sau:

Hợp đồng thuê đất tại Quốc lộ 1A - Đoạn từ giáp huyện Thanh Trì đến giáp thị trấn Thường Tín để sử dụng với mục đích làm văn phòng và cơ sở sản xuất, thời hạn 50 năm. Diện tích khu đất thuê là 22.066,3 m² và 982,6 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Hợp đồng thuê đất tại xã Tân Trường, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương để sử dụng với mục đích làm cơ sở sản xuất, thời hạn 25 năm. Diện tích khu đất thuê là 21.700 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	1.591,72	1.591,72
- Đồng Euro (EUR)	412,14	412,14

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
	887.633.744	628.304.578

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>06 tháng đầu năm 2019</u>	<u>06 tháng đầu năm 2018</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	116.218.440.748	107.972.361.019
	<u>116.218.440.748</u>	<u>107.972.361.019</u>

19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>06 tháng đầu năm 2019</u>	<u>06 tháng đầu năm 2018</u>
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	2.312.587.385	1.737.843.850
Hàng bán bị trả lại	212.199.235	233.162.000
Giảm giá hàng bán	197.639.000	186.612.330
	<u>2.722.425.620</u>	<u>2.157.618.180</u>

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>06 tháng đầu năm 2019</u>	<u>06 tháng đầu năm 2018</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	103.602.630.988	97.414.690.266
	<u>103.602.630.988</u>	<u>97.414.690.266</u>

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.268.375	114.219.766
	<u>2.268.375</u>	<u>114.219.766</u>

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	459.744.422	472.058.434
	<u>459.744.422</u>	<u>472.058.434</u>

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.349.385	4.461.273
Chi phí nhân công	1.558.073.696	1.390.501.723
Chi phí khấu hao tài sản cố định	86.378.272	103.799.076
Chi phí khác bằng tiền	1.998.246.075	2.791.931.258
	<u>3.651.047.428</u>	<u>4.290.693.330</u>

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.517.171	19.332.752
Chi phí nhân công	2.700.661.074	2.410.202.989
Chi phí khấu hao tài sản cố định	145.217.700	145.217.758
Thuế, phí, lệ phí	551.907.371	557.720.660
Hoàn nhập dự phòng	(125.086.431)	(62.906.275)
Chi phí khác bằng tiền	887.312.173	970.254.868
	<u>4.169.529.058</u>	<u>4.039.822.752</u>

25 . CHI PHÍ KHÁC

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Xử lý nợ	12.367.232	-
Các khoản bị phạt	800.000	-
Chi phí khác	10.000.000	10.602.000
	<u>23.167.232</u>	<u>10.602.000</u>

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.593.280.936	(298.722.358)
Các khoản điều chỉnh tăng	217.187.998	10.602.000
- Chi phí không hợp lệ	217.187.998	10.602.000
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.810.468.934	(288.120.358)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	362.093.786	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	225.331.663	42.077.311
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(375.842.593)	(55.188.372)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	211.582.856	(13.111.061)

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.231.187.150	(298.722.358)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.231.187.150	(298.722.358)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	5.524.716	5.524.716
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	223	(54)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	83.173.448.706	85.730.622.640
Chi phí nhân công	10.901.342.973	9.784.811.495
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.846.823.172	3.956.889.524
Chi phí hoàn nhập dự phòng	(125.086.431)	(62.906.275)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.662.886.259	3.199.882.726
Chi phí khác bằng tiền	3.437.465.619	4.319.906.786
	103.896.880.298	106.929.206.896

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.527.853.495	-	6.561.816.736	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	40.262.515.375	(8.746.153.794)	40.112.495.073	(9.130.569.391)
	47.790.368.870	(8.746.153.794)	46.674.311.809	(9.130.569.391)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	14.732.288.760	15.175.830.020
Phải trả người bán, phải trả khác	38.271.298.615	38.683.616.032
	53.003.587.375	53.859.446.052

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.527.853.495	-	-	7.527.853.495
Phải thu khách hàng, phải thu khác	31.516.361.581	-	-	31.516.361.581
	<u>39.044.215.076</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>39.044.215.076</u>
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.561.816.736	-	-	6.561.816.736
Phải thu khách hàng, phải thu khác	30.981.925.682	-	-	30.981.925.682
	<u>37.543.742.418</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>37.543.742.418</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2019				
Vay và nợ	14.732.288.760	-	-	14.732.288.760
Phải trả người bán, phải trả khác	38.271.298.615	-	-	38.271.298.615
	<u>53.003.587.375</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>53.003.587.375</u>
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	15.175.830.020	-	-	15.175.830.020
Phải trả người bán, phải trả khác	38.683.616.032	-	-	38.683.616.032
	<u>53.859.446.052</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>53.859.446.052</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán kỳ:

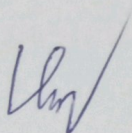
	Mối quan hệ	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải trả ngắn hạn khác		1.278.673.000	1.278.673.000
Ngô Bá Việt	Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc	1.278.673.000	1.278.673.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

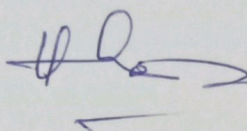
	06 tháng đầu năm 2019 VND	06 tháng đầu năm 2018 VND
Thu nhập của Giám đốc	198.082.100	151.166.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.058.122.300	898.347.000

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

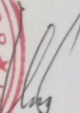
Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.



Ngô Thị Hương
Người lập

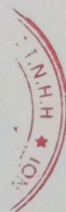


Hoàng Xuân Thành
Kế toán trưởng



Ngô Bá Việt
Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2019



HÃNG KIỂM TOÁN AASC

AASC TẠI HÀ NỘI - TRỤ SỞ CHÍNH

T: (84) 24 3824 1990 | **F:** (84) 24 3825 3973

E: aasc@aasc.com.vn

A: Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

AASC TẠI TP HỒ CHÍ MINH

T: (84) 28 3945 0505 - (84) 28 3945 0606 | **F:** (84) 28 3945 1106

E: aaschcm@aasc.com.vn

A: Lầu 3, Tòa Nhà Galaxy 9, Số 9 Nguyễn Khoái, Phường 1, Quận 4, Hồ Chí Minh

AASC TẠI QUẢNG NINH

T: (84) 203 3627 571 | **F:** (84) 203 3627 572

E: aascqn@aasc.com.vn

A: Số 8 Chu Văn An, Hạ Long, Quảng Ninh